**thổ nghỉ** *danh từ* Tính chất đất đai và khí hậu của một vùng, về mặt thích hợp hay không với giống cây trồng, vật nuôi. Điều *kiện* thổ nghỉ.   
**thổ ngơi** (phương ngữ). x thổ nghỉ.   
**thổ ngữ** *danh từ* Biến thể của một ngôn ngữ dùng ở một địa phương nhỏ hẹp.   
**thổ nhưỡng** *danh từ* Đất đai về mặt có sinh vật (động vật, thực vật, vi sinh vật) sinh sống. *Bản đồ* thổ *nhưỡng.* Điều *kiện* thổ *nhưỡng,* thuy uăn.   
**thổ nhưỡng học** *danh từ* Khoa học nghiên cứu về thổ *nhưỡng.*   
**thổ phỉ** *danh từ* Giặc phỉ vốn người địa phương, chuyên quấy phá địa phương mình. Tiễu *trừ* thô ph!.   
**thổ phục linh** *danh từ* Cây leo thuộc họ hành tỏi, cử dùng làm thuốc.   
**thổ quan** *danh từ* Từ dùng chỉ chung các viên quan nhỏ người địa phương được cử ra cai trị ở các châu huyện, thường là vùng dân tộc thiểu số thời phong kiến.   
**thổ sản** *danh từ* Sản vật có nhiều ở một địa phương. thổ tả I danh từ (khẩu ngữ). Dịch tả. Bệnh thổ tả. *\I* tính từ (thông tục). Quá tồi tệ, đáng ghét. Chiếc xe *đạp* thổ *tả.* Cứ *phải* nghe *mãi câu* chuyện thổ thổ thần danh từ Thần đất. Miếu thổ *thần.*   
**thổ ti** *cũng viết* thổ ty. danh từ Quý tộc thế tập ở một số vùng dân tộc Tây, Nùng thời trước.   
**Thổ Tỉnh** *danh từ* (cũ). Sao Thổ.   
**thổ trạch** *danh từ* (cũ; kết hợp hạn chế). Nhà cửa và đất cát thuộc khu vực nhà ở. *Thuế* thổ trạch.   
**thổ trước** *danh từ* (ít dùng). Thổ dân.   
**thổ tù** *danh từ* Thổ ti hay tù trưởng cai trị một địa phương ở miền núi *thời* phong kiến.   
**thổ ty** *xem* thổ *tỉ.*   
**thố** *danh từ* (phương ngữ). Liễn nhỏ. *Thố đựng cơm.*   
**thốc !** *động từ* Ào tới rất nhanh, mạnh (thường nói về gió). *Gió* thốc vào *nhà. Tùng* đợt sóng thốc *uào thân đê.* II phụ từ (dùng phụ sau đg). Một cách nhanh, mạnh và một mạch. Chạy *thốc* uễ *nhà. Đánh* thốc uào đội hình địch. *Bế thốc lên* chạy ra *khỏi* nhà. *!! Láy:* thông thốc (xem mục riêng).   
**thốc tháo** *phụ từ* Một cách rất nhanh, mạnh, như không có sức gì kìm giữ được. Cơn dông đang thốc *tháo* ập đến. Nôn mưứa thốc *tháo* hết. *Bán thốc bán tháo* (khẩu ngữ).   
**thộc** *phụ từ* (ít dùng). Như *thốc.* Chạy thộc *uào* nhà.   
**thôi,** *danh từ* (thường dùng sau một). Khoảng thời gian hoặc không gian tương đối dài và liên tục trong đó diễn ra một hoạt động nào đó. *Đi một* thôi đường. Kể lể *một* thôi một hồi.   
**thôi,l** *động từ* **1** Ngừng hẳn lại, không tiếp tục làm việc gì đó nữa. Thôi học. Thôi *không* nói nữa. Thôi chức chủ nhiệm. Làm *kì* được mới thôi. Thôi *đi,* đừng đùa nữa. **2** (dùng không có chủ ngữ). *Cũng* đành coi như là không có chuyện gì nữa, không có gì phải nói nữa. (Không đồng ý) thì thôi\*. Thôi uậy, *để* cho nó *đi.* Nhỡ *có* hỏng cũng thôi. II trợ từ **1** Từ biểu thị *ý* nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi, mức độ của điều vừa nói đến. Chỉ *một* ngày *thôi.* Nói thế *thôi* cũng *đủ* hiểu. Bài uăn ấy ngắn thôi, nhưng rất hay. Ngày *mai* thôi là *mọi* uiệc xong cả. **2** Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự miễn cưỡng đồng ý hoặc chấp nhận điều được nói đến, vì người nói thấy cũng khó có ý kiến gì thêm được nữa. *Làm* thế cũng *tốt thôi.* Đành uậy thôi. Được thôi, tôi sẽ làm. Thôi được! **3** (khẩu ngữ). *Từ* biếu thị ý nhấn mạnh sự khẳng định nhằm thuyết phục người đối thoại không nên băn khoăn gì nữa. Cần đến là có ngay thôi mà. Sớm *muộn* rồi nó cũng uề thôi. Ì cảm từ (dùng ở đầu câu). **1** Từ biểu thị ý tiếc trước điều không hay đang xảy ra. Thôi, hỏng mất rồi! Thôi, thế *là hết!* **2** Từ biểu thị ý can ngăn hoặc từ chối, không muốn để cho một hành động nào đó xảy ra hoặc tiếp diễn. Thôi, *nín* đi! Thôi, tôi không *đi đâu!* Thôi thôi, *đủ* rồi, đừng nói nữa!   
**thôi,** *động từ* Nhã bớt chất màu nhuộm ra làm lan sang vật khác khi bị ướt, bị ẩm. Phẩm tnhuộm thôi *ra* tay. Vải *màu đẹp,* nhưng xiðt *xà phòng* thì *dễ bị* thôi. **hôi miên I** *động từ* Tác động vào tâm lí đến tgười nào đó, gây ra trạng thái *tựa như* 1xgủ, làm cho dễ dàng chịu sự ám thị của nình. *Thuật thôi miên.* Ngồi ngây người :ghe từng *lời* như *bị thôi* miên. ll d\ Những hủ thuật để thôi miên (nói khái quát). *2hữa bệnh bằng thôi* miên.   
**hôi sơn** *tính từ* (khẩu ngữ). (Quả đấm) mạnh như Tời giáng. Cho *một quả* thôi *sơn.*   
**hôi thì** (khẩu ngữ) † (dùng ở đầu câu). Tổ *hợp* lùng để mở đầu một lời kết thúc sự cân nhắc, bàn bạc, biểu thị điều sắp nêu ra là :ách giải quyết sự việc mà cuối cùng thấy là tành phải chấp nhận vì không còn cách nào thác. Thôi thì trăm *sự nhờ anh.* Thôi thì cũng tành *chịu,* chứ *biết làm* sao. **2** TỔ hợp dùng ở xuối một sự liệt kê, biểu thị ý còn có lắm thứ chông sao kể ra hết, đành phải kết thúc để vxói một cách tổng quát Nào *cam,* chuối, *;ưởi, mít,* đu *đủ,* thôi *thì* đủ *các loại hoa quả.*   
**hôi thối** *tính từ* xem thối, (láy).   
**hôi thúc** *động từ* Thúc đẩy, giục giã. Trống ziuc liên hồi, thôi thúc. Nguồn *cảm* xúc 'hôi thúc trong lòng. Nhiệm uụ thôi thúc.   
**hôi việc** *động từ* Nghỉ việc, không làm nữa. tịn thôi uiệc. Cơ quan buộc thôi việc (một tình thức kỉ luật).   
**hổi,** *động từ* **1** Làm cho luồng hơi bật mạnh từ rong miệng ra. Thổi *tắt* ngọn nến. Thổi lùa *thổi cho* hửa *cháy).* Miệng thổi *phù* phù. *rớn như* thổi (kng.; lớn lên rất nhanh, như rông thấy được). **2** Làm cho nhạc khí phát hành tiếng bằng cách thối. Thổi sáo. Thổi còn. **3** (Không khí) chuyển động thành uồng, gây ra một tác động nhất định. Gió thổi mát *rượi.* **4** (khẩu ngữ). Thêm thắt, nói cho hành quá sự thật. Thổi thành *tích* lên. Thốổi *'o* uấn đề để tâng công.   
**hổi,** *động từ* (phương ngữ). *Nấu* (cơm, xôi). Thổi *cơm.*   
**hổi nấu** *động từ* Nấu nướng.   
**hổi ngạt** *động từ* Hà hơi cho người đang bị Ềgạt thở đề cấp cứu.   
**: thối phồng** *động từ* (kng). Thêm thắt hoặc nhấn mạnh *quá* sự thật. *Thối* phồng *khuyết điểm.* Thốiphôngthành tích... *|*   
**thối,** (ph.).x. thoái,   
**thối,** *động từ* (phương ngữ). Trả lại tiền thừa. Thối *lại* tiền cho khách. Không có tiền *lễ để thối* lại.   
**thối, l** *tính từ* Có mùi khó ngửi như mùi phân tươi hoặc mùi xác chết lâu ngày. *Thối* như cóc chết. Nói thối *lắm,* không *ai* nghe được (khẩu ngữ). // *Láy:* thôi thối *(ý* mức độ ít). II động từ **1** (Chất hữu cơ) bị biến chất, có mùi thối, do tác dụng huỷ hoại của vi sinh vật. Trứng thối. *Rễ* cây *bị* thối. Xác chuột thối rữa ra. *Lo* thối ruội (bóng (nghĩa bóng)). **2** (Bom, đạn...) *bị* hỏng, không dùng được, *thường* do bị ẩm ướt. *Đạn* thối không nổ. Bom thối.   
**thối chí (phương ngữ).** *xem* thoái chí.   
**thối hoắc** *tính từ* Thối quá và bốc lên mạnh.   
**thối hoăng** *tính từ* Thối quá và lan rộng ra.   
**thối hôn** (phương ngữ). x *thoái hôn.*   
**thối nát** *tính từ* Ở tình trạng đã mục, thối đến mức nát mủn ra (nói khái quát); thường dùng để ví tình trạng xấu xa, hư hỏng đến mức tồi tệ, không cách cứu chữa. Triều đình phong *kiến* thối *nát.*   
**thối tai** *danh từ* (khẩu ngữ). Bệnh viêm phía trong tai mãn tính, chảy mủ có mùi thối.   
**thối tha** *tính từ* **1** (ít dùng). Thối (nói khái quát). Bãi rác thối tha, *đây* ruồi nhặng. **2** Xấu xa, tồi tệ đến mức khó có thể chấp nhận. *Tư* tưởng thối tha, *đồi* truy. .   
**thối thây** *tính từ* (thgt). Quá lười biếng (thường dùng trong *lời* mắng). *Đở lười* thối thây. thổmlồmd (kng).Bệnhlởloétởvànhtai. thôn danh từ Khu vực dân cư ở nông thôn, | gồm nhiều xóm và là một phần của làng hoặc xã.   
**thôn dã** *danh từ* (cũ; văn chương). Nông thôn, trong quan hệ đối lập với thành thị. Sống ẩn *dật nơi* thôn *dã.*   
**thôn dân** *danh từ* (cũ; ¡d.). Dân quê.   
**thôn nữ** *danh từ* (văn chương). Người con gái thôn quê. Cô *thôn* nữ.